

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022**  
**(Cập nhật ngày 29/6/2022)**

**I. Thông tin chung**

**1. Tên cơ sở đào tạo:** Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng

**2. Mã trường:** DDY

**3. Địa chỉ:** Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://smp.udn.vn/>

**5. Địa chỉ các trang mạng xã hội:**

Facebook: <https://www.facebook.com/tuyensinhkyd/>

**6. Số điện thoại:** 0236.710.9357

**7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai thông tin về công khai tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://smp.udn.vn/6645.html>.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp năm 2020	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Sức khỏe					
Y khoa	Đại học	100	106	66	100%
Dược học	Đại học	40	40	0	0
Điều dưỡng	Đại học	50	43	49	89,7%
Răng-Hàm-Mặt	Đại học	40	40	0	0
<b>Tổng</b>		<b>230</b>	<b>229</b>	<b>115</b>	<b>95,8%</b>

**8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất**

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://smp.udn.vn/tuyen-sinh>.

**8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển (dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia)	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2020		x	
2	Năm tuyển sinh 2021		x	

## 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành VI						
1.1	Y khoa	100	119		100	106	
	Toán, Hóa học, Sinh học			26,5			26,55
1.2	Điều dưỡng	50	40		50	43	
	Toán, Hóa học, Sinh học			19,7			20,65
1.3	Răng-Hàm-Mặt	40	51		40	40	
	Toán, Hóa học, Sinh học			26,45			26,55
1.4	Dược học	40	51		40	40	
	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hoá, Vật lý			25,75 25,35			25,95
	<b>Tổng</b>	<b>250</b>	<b>261</b>		<b>230</b>	<b>229</b>	

## 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Y khoa	7720101	2234/QĐ-ĐHĐN	22/04/2014			Đại học Đà Nẵng	2014	2021
2	Dược học	7720201	1903/QĐ-ĐHĐN	06/06/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2021
3	Điều dưỡng	7720301	3925/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/06/2013			Đại học Đà Nẵng	2013	2021
4	Răng-Hàm-Mặt	7720501	1745/QĐ-ĐHĐN	22/05/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2021

## 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://smp.udn.vn/ba-cong-khai>.

## 11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://smp.udn.vn/tuyen-sinh>

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:** <https://ts.udn.vn/> hoặc <http://smp.udn.vn/tuyen-sinh>

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng

**1.1. Đối tượng tuyển sinh:** thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 và các thí sinh tự do (đã tốt nghiệp THPT các năm trước).

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước

**1.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

Năm 2022 Khoa Y - Dược, ĐHQĐN chọn 3 phương thức tuyển sinh gồm:

- **Xét tuyển thẳng:** Thí sinh tốt nghiệp THPT. Những thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo qui định của Bộ GD&ĐT (chi tiết mục 1.8).

- **Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT:** Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Khoa Y - Dược phải có điểm xét tuyển quy về thang điểm 30. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT vào tất cả các ngành đào tạo tại mục 1.6.1.

- **Xét tuyển theo kết quả học tập THPT:** Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa trên điểm học bạ THPT. Điểm học bạ THPT là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (trong đó điểm môn học theo tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT vào các ngành đào tạo tại mục 1.6.2.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo xét KQ học tập THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đại học	7720101	Y khoa	1. 100; 2. 301	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 2. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	100	0	B00		B08			
2	Đại học	7720201	Dược học	1. 100; 2. 301	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 2. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	40	0	B00		A00		D07	
3	Đại học	7720301	Điều dưỡng	1. 100; 2. 200; 3. 301	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 2. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	25	B00		B08			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo xét KQ học tập THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
					3. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh								
4	Đại học	7720501	Răng-Hàm-Mặt	1. 100; 2. 301	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 2. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	40	0	B00		B08			
<b>Tổng</b>						<b>205</b>	<b>25</b>						

### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...**

Mã trường: DDY.

Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển xem mục 1.6.1 và 1.6.2.

#### 1.6.1. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Y khoa	7720101	100	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau
2	Dược học	7720201	40	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. B00 2. A00 3. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau
3	Điều dưỡng	7720301	25	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau
4	Răng-Hàm-Mặt	7720501	40	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau

### 1.6.2. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Điều dưỡng	7720301	25	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau	Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên

**Ghi chú:** Điều kiện mở lớp: tổng số thí sinh trúng tuyển ngành/chuyên ngành của tất cả phương thức  $\geq 30$ . Các ngành có đăng ký tuyển sinh đợt 2 chỉ tuyển sinh nếu ngành còn chỉ tiêu. Trong điều kiện xét tuyển theo kết quả học tập THPT thiếu so với chỉ tiêu thì sẽ tăng số lượng xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT đến khi đủ chỉ tiêu.

### 1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...

#### 1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Từ ngày 10/5/2022 đến 15/6/2022.

#### 1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng: <http://ts.udn.vn>.

### 1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

**Nguyên tắc chung:** Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển vào nhiều cơ sở đào tạo khác nhau của ĐHQĐN. Khi đăng ký xét tuyển vào 1 cơ sở đào tạo, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình năm học lớp 12. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đáp ứng các yêu cầu tại quy định trong “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 1.8.1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Giải học sinh giỏi các năm: 2020, 2021, 2022.

- Chỉ tiêu xét tuyển: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Lấy theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 12 cao hơn.

### **DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG THEO MÔN THI ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA, QUỐC TẾ**

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Toán học; Hóa học; Sinh học	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	
2	Vật lý	Dược học	7720201	

*1.8.2. Xét tuyển thăng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia:*

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022.

- Chỉ tiêu xét tuyển: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Lấy theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 12 cao hơn.

### **DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC, KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, QUỐC TẾ**

TT	Lĩnh vực thi KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyển dịch	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

*1.8.3. Các trường hợp xét tuyển thăng khác*

Điều kiện: thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHQĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

d) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

#### *1.8.4. Ưu tiên xét tuyển:*

Điều kiện: Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định. Giải thuộc các năm: 2020, 2021, 2022. Các trường hợp sau:

a) Thí sinh quy định tại khoản a mục 1.8.3 của Đề án dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng)

b) Thí sinh quy định tại mục 1.8.1 và 1.8.2 của Đề án dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

c) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế.

#### *Xét tuyển:*

- Đối với thí sinh thuộc khoản a: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc, được cộng thêm 1,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30).

- Đối với thí sinh thuộc khoản b và c: Các thí sinh được cộng thêm điểm (vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30): giải nhất được cộng 2 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải khuyến khích (hoặc giải tư) được cộng 0,5 điểm.

Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12.

**DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG THEO MÔN THI ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA, QUỐC TẾ**

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Toán học; Hóa học; Sinh học; Vật lý	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

**DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC, KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, QUỐC TẾ**

TT	Lĩnh vực thi KHKT	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyển dịch	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

**1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

- Phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phí xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: 25.000 đ/nguyên vọng.

**1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

Mức thu học phí đối với năm học 2022-2023 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ là :

- Ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Dược học: 24,500,000 đ/ năm

- Ngành Điều dưỡng: 18.500.000 đ/ năm

Mức học phí các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

**1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

- Nhận hồ sơ và xét tuyển sớm học bạ đợt 1: tháng 6,7/2022.

- Nhận hồ sơ và xét tuyển thăng đợt 1: tháng 7/2022

- Xét tuyển theo điểm thi THPT: tháng 9/2022.

- Đợt bổ sung: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN.

**1.12. Các nội dung khác (không trái quy định)...**

**1.13. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển**

Địa chỉ website của trường: <http://smp.udn.vn/>



Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Thị Hà	Tổ phó Tổ Đào tạo	0363236999	ntha@smp.udn.vn
2	Phạm Đức Thiện	Chuyên viên	0979552214	pdthien@smp.udn.vn

#### **1.14. Tài chính**

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp và dịch vụ/năm của trường: 19,500,000,000 đ.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15,444,000 đ/ sinh viên/ năm.

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không.**

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)**

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không.**

#### **Cán bộ kê khai**

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,  
địa chỉ Email)

Phạm Đức Thiện

SĐT: 0979552214

Email: pdthien@smp.udn.vn

*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 6 năm 2022*

**TRƯỞNG KHOA**

**TS.BS. Lê Viết Nho**

## Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

### III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

#### 1. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học từ cao đẳng lên đại học:

**1.1. Đối tượng tuyển sinh:** Người dự tuyển đã có Bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành Điều dưỡng.

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**1.3. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập Cao đẳng, cụ thể điểm 03 môn:

1. Tiếng Anh (Môn cơ bản).
2. Sinh lý (Môn cơ sở ngành).
3. Điều dưỡng cơ sở (Môn chuyên ngành).

- Điểm xét tuyển: Tổng điểm 03 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu Liên thông VLVH	Số quyết định đào tạo Liên thông VLVH	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép
1	7720301	Điều dưỡng	50	1249/QĐ-ĐHĐN	31/3/2021	Đại học Đà Nẵng

**1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT**

Thí sinh đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển nếu đạt 1 trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá;
- Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá;
- Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ Cao đẳng đạt loại khá trở lên.

**Ghi chú:** Điều kiện mở lớp: tổng số thí sinh trúng tuyển ngành/chuyên ngành của tất cả phương thức  $\geq 30$ .

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:**

Mã trường: DDY.

**1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...**

**1.7.1. Thời gian xét tuyển:**

- Theo thông báo của Đại học Đà Nẵng.

- Dự kiến xét tuyển đợt 1: Tháng 7,8/2022.

#### **1.7.2. Địa điểm nộp hồ sơ:**

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại các địa điểm sau:

+ Khoa Y Dược, ĐHĐN: Khu đô thị ĐHĐN, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

+ Ban Đào tạo, ĐHĐN: Phòng A.110, ĐHĐN, số 41 Lê Duẩn, Tp. Đà Nẵng.

#### **1.8. Chính sách ưu tiên**

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng.

#### **1.9. Phí xét tuyển/thi tuyển**

Phí xét tuyển: 200,000 đồng/hồ sơ.

#### **1.10. Học phí dự kiến**

Mức thu học phí năm học 2022-2023: Mức thu học phí bằng 1,5 lần mức học phí của chương trình đại trà khóa tuyển sinh năm 2022. Mức học phí các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>		
<b>1.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
1.1.1	Ngành....		
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
<b>2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
2.1.1	Ngành....		
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>		
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>		
<b>3.1.1</b>	<b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>		
<b>3.1.1.1</b>	<b>Lĩnh vực ...</b>		
3.1.1.1.1	Ngành...		
<b>3.1.2</b>	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>		
<b>3.1.2.1</b>	<b>Lĩnh vực Sức khỏe</b>	<b>VI</b>	<b>1332</b>
3.1.2.1.1	Y khoa	7720101	720
3.1.2.1.2	Dược học	7720201	230
3.1.2.1.3	Điều dưỡng	7720301	152
3.1.2.1.4	Răng-Hàm-Mặt	7720501	230
<b>3.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
3.2.1.1	Ngành...		
<b>3.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>3.3.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
3.3.1.1	Ngành....		
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<b>3.4.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
3.4.1.1	Ngành....		
<b>4</b>	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>		
<b>4.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>		
<b>4.1.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.1.1.1	Ngành...		
<b>4.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>4.2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.2.1.1	Ngành....		
<b>4.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>4.3.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.3.1.1	Ngành...		
<b>4.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<b>4.2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.2.1.1	Ngành....		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
5	Từ xa		
5.1	Lĩnh vực...		
5.1.1	Ngành...		
C	<b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 23000 m<sup>2</sup>;

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 5,6m<sup>2</sup>/SV.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 200.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	21	1868
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	252
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	1176
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	180
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	5	260
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	98
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	19	5480
	<b>Tổng</b>	<b>41</b>	<b>7446</b>

### 3. Danh sách giảng viên

#### 3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trần Mạnh Hùng		TS	Công nghệ sinh học		Dược học
2	Trần Tứ Quý		CKII	Ung bướu		Y khoa
3	Phạm Văn Đồi		TS	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình		Răng - Hàm - Mặt
4	Trần Thị Thanh Phương		ĐH	Sinh học		Dược học
5	Nguyễn Tấn Thịnh		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
6	Phan Thị Thanh Minh		ĐH	Bác sĩ Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
7	Lê Thị Ngọc Thùy		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
8	Nguyễn Thị Cẩm Vân		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
9	Trần Lê Hương Nguyên		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
10	Võ Bá Nghĩa		ĐH	Điều dưỡng		Điều dưỡng
11	Đặng Thị Nguyên Chi		ThS	Điều dưỡng		Điều dưỡng
12	Nguyễn Ngọc Bá		CKII	Ngoại thần kinh		Y khoa
13	Nguyễn Thị Việt Hà		ThS	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
14	Trương Phú Chí Hiếu		ThS	Hóa Dược		Dược học
15	Nguyễn Văn Xứng		CKII	Nội khoa		Y khoa
16	Cao Văn Trí		CKII	Ngoại Tiết niệu		Y khoa
17	Nguyễn Công Đào		TS	Ngoại khoa		Điều dưỡng
18	Ba Thị Thúy Hằng		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
19	Mai Xuân Ngọc		CKI	Ngoại khoa		Y khoa
20	Nguyễn Thị Thu Hằng		ThS	Điều dưỡng		Điều dưỡng
21	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
22	Phạm Trần Xuân Anh		CKII	Y khoa (ngoại)		Răng - Hàm - Mặt
23	Nguyễn Đức Lư		TS	Nội hô hấp		Y khoa
24	Đặng Công Lữ		TS	Y học (tim mạch)		Y khoa
25	Phan Thị Vinh		ĐH	Y học cổ truyền		Y khoa
26	Lê Hoàng Trường		ThS	Nội khoa		Y khoa
27	Lê Việt Nhiệm		TS	Bệnh truyền nhiễm		Y khoa
28	Phạm Tiến Bình		ĐH	Y học dự phòng		Y khoa
29	Lâm Tứ Trung		CKII	Tâm thần		Y khoa
30	Đỗ Thị Thúy Duy		ThS	Điều dưỡng		Điều dưỡng
31	Nguyễn Đức Bảo		ThS	Điều dưỡng		Điều dưỡng
32	Bạch Thái An		ThS	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
33	Trần Thị Hoàng		TS	Nhi khoa		Y khoa
34	Huỳnh Đức Phát		CKII	Gây mê hồi sức		Y khoa
35	Hứa Thị Kim Chung		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
36	Bùi Khánh Linh		ĐH	Y đa khoa		Răng - Hàm - Mặt
37	Nguyễn Trung Hưng		ThS	Nội khoa		Y khoa
38	Phạm Ngọc Hàm		CKII	Nội khoa		Y khoa
39	Hoàng Thị Nam Giang		TS	Nghiên cứu y học - Y tế (Nhi khoa)		Y khoa

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
40	Lê Văn Mười		CKII	Chấn thương chỉnh hình		Răng - Hàm - Mặt
41	Nguyễn Văn Thắng		ĐH	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
42	Lê Đức Nhân		TS	Hồi sức cấp cứu		Y khoa
43	Phạm Thị Ngọc Trinh		ThS	Chẩn đoán hình ảnh		Y khoa
44	Nguyễn Thị Thu Hiền		ThS	Quản lý bệnh viện		Y khoa
45	Nguyễn Thị Thu Thủy		ThS	Nhãn khoa		Y khoa
46	Nguyễn Ngọc Mỹ Phương		ĐH	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
47	Nguyễn Hoàng Huy		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
48	Trần Công Đức		CKI	Da liễu		Y khoa
49	Phan Thị Thảo Ly		ThS	Sinh học thực nghiệm		Răng - Hàm - Mặt
50	Nguyễn Hoàng		CKII	Ngoại khoa		Y khoa
51	Võ Thị Minh Trí		ThS	Chẩn đoán hình ảnh		Y khoa
52	Lê Thành Phúc		ThS	Lao và bệnh phổi		Y khoa
53	Hà Sơn Bình		CKII	Hồi sức cấp cứu		Y khoa
54	Lê Quỳnh Nhật Oanh		ĐH	Bác sĩ Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
55	Nguyễn Quốc Đạt	PGS	TS	Nhãn khoa		Y khoa
56	Võ Thị Thanh Vân		ĐH	Bác sĩ Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
57	Phạm Chí Kông		TS	Phụ khoa		Y khoa
58	Nguyễn Thị Kim Chi		ThS	Vi sinh - Ký sinh trùng		Điều dưỡng
59	Trần Thị Thúy Vi		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
60	Đặng Anh Đào		ThS	Nội khoa		Y khoa
61	Dương Thị Thân		ĐH	Y đa khoa		Y khoa
62	Giao Thị Thoa		TS	Y học (tim mạch)		Dược học
63	Võ Thị Hương Phú		ThS	Răng hàm mặt		Răng - Hàm - Mặt
64	Thân Trọng Vũ		CKII	Ngoại khoa		Y khoa
65	Nguyễn Thành Nam		ThS	Y học dự phòng		Y khoa
66	Đoàn Thanh Minh		ĐH	Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
67	Trương Lê Bích Trang		ThS	Ngôn ngữ Anh		Răng - Hàm - Mặt
68	Nguyễn Thanh Hà		ĐH	Tai Mũi Họng		Y khoa
69	Trần Đình Vinh		TS	Phụ khoa		Y khoa
70	Huỳnh Thị Bích Ngọc		CKII	Sản phụ khoa		Y khoa
71	Nguyễn Hứa Quang		CKII	Nội khoa		Y khoa
72	Lê Kim Trọng		ThS	Ngoại khoa		Y khoa
73	Hồ Khả Vĩnh Nhân		ThS	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình thẩm mỹ		Y khoa
74	Lê Đình Huy Khanh		TS	Ngoại thần kinh		Y khoa
75	Lê Kim Thanh		ThS	Y tế công cộng		Điều dưỡng
76	Hà Kim Tiên		ĐH	Y học dự phòng		Y khoa
77	Lê Văn Tuấn		ĐH	Y học dự phòng		Y khoa
78	Lê Văn Bản		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
79	Nguyễn Thị Hà		ThS	Y tế công cộng		Điều dưỡng
80	Phan Thị Hoàng Ngân		ThS	Y tế công cộng		Điều dưỡng
81	Trương Thị Mỹ Phượng		ThS	Điều dưỡng		Điều dưỡng
82	Lê Việt Nho		TS	Nội tiêu hóa		Y khoa
83	Phan Lê Minh Tú		TS	Hoá sinh		Dược học
84	Nguyễn Thị Diệu Liên		TS	Khoa học Y sinh		Răng - Hàm - Mặt
85	Nguyễn Đức Nhơn		ThS	Y học dự phòng		Y khoa
86	Huỳnh Đình Lai		CKII	Nội tim mạch		Y khoa
87	Phan Xuân Thương		ThS	Khoa học Dược (Bào chế)		Dược học
88	Lê Hữu Linh Viễn		ĐH	Bác sĩ Y khoa		Y khoa
89	Nguyễn Thị Thanh Thủy		ThS	Dược liệu		Dược học
90	Nguyễn Thành Trung		CKII	Nội tiêu hóa		Y khoa
91	Võ Thị Nga		ĐH	Y đa khoa		Y khoa
92	Lê Công Tuấn Anh		ThS	Dược lý - Dược thần kinh		Dược học
93	Văn Phạm Kim Thương		ThS	Dược học		Dược học
94	Ngô Thị Quỳnh Trang		ĐH	Bác sĩ Răng Hàm Mặt		Răng - Hàm - Mặt
95	Phan Thế Phước Long		TS	Tạo hình hàm mặt		Răng - Hàm - Mặt
96	Phạm Trịnh Trúc Phượng		ĐH	Xét nghiệm y học		Y khoa
97	Trà Tấn Hoàn		CKII	Ngoại khoa		Y khoa
98	Nguyễn Thị Thơm		ThS	Giải phẫu bệnh		Y khoa
99	Trần Thị Kim Anh		ĐH	Bác sĩ đa khoa		Y khoa
100	Phan Thị Hằng Nga		TS	Hóa học		Dược học
101	Huỳnh Lôi		TS	Dược liệu		Dược học



**3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Đỗ Ích Thành	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Đà Nẵng		ThS	Y tế công cộng		Răng - Hàm - Mắt
2	Lê Thế Cảnh	Nghỉ hưu		CKI	Y học hạt nhân		Y khoa
3	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Bệnh viện 199 Đà Nẵng		ThS	Y học chức năng		Y khoa
4	Võ Thị Thúy Kiều	Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Đà Nẵng		ThS	Dược		Dược học
5	Trần Thị Đằm	Bệnh viện Đà Nẵng		CKII	Dược		Dược học
6	Hà Thị Minh Thi	Trường Đại học Y - Dược Huế	PGS	TS	Sinh học di truyền		Dược học
7	Lê Thị Nga	Nghỉ hưu	PGS	TS	Dược		Dược học
8	Lê Thanh Xuân	Trung tâm Y khoa, Đại học Đà Nẵng		ThS	Dược		Dược học
9	Phạm Văn Khánh	Cty TNHH Boehringer Ingelheim VN		ThS	Dược		Dược học
10	Trần Thị Thu Thủy	Nghỉ hưu		CKI	Dược		Dược học
11	Lê Quý Ngu	Trung tâm Kế thừa và ứng dụng YHCT Nhân ái AnCuu City		ĐH	Dược		Dược học
12	Trương Thị Tuyết Hương	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng		CKI	Đông y		Dược học
13	Phan Diệu Hiền	Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Đà Nẵng		ThS	Dược		Dược học
14	Nguyễn Thị Thu Thủy	Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh	PGS	TS	Dược		Dược học
15	Nguyễn Thái Thiên Kim	Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh		ThS	Dược		Dược học